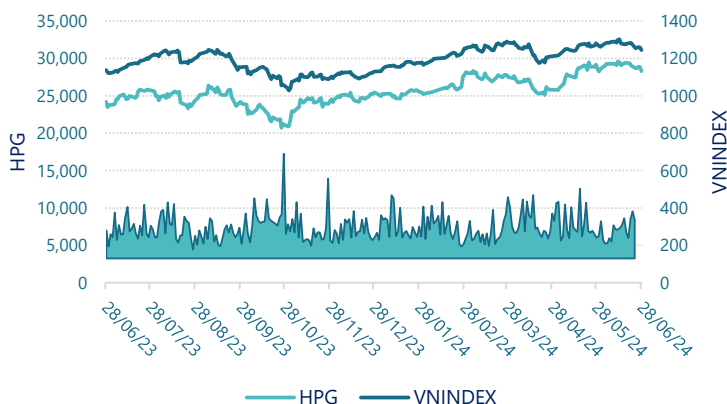


CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HSX: HPG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	28,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,727
SL cổ phiếu LH	6,396,250,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,833,835
% sở hữu nước ngoài	24.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	181,014
P/E	16.2
EPS	1,746

DT thuần

Q2/24

39,556

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8,704 | 28.2%

YoY: ▲ 10,060 | 34.1%

LN sau thuế

Q2/24

3,320

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 451 | 15.7%

YoY: ▲ 1,872 | 129%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

10.9%

+/- YoY: ▲ 1.6%

DT thuần

6T 2024

70,408

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14,323 | 25.5%

LN sau thuế

6T 2024

6,189

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,358 | 238%

ROE

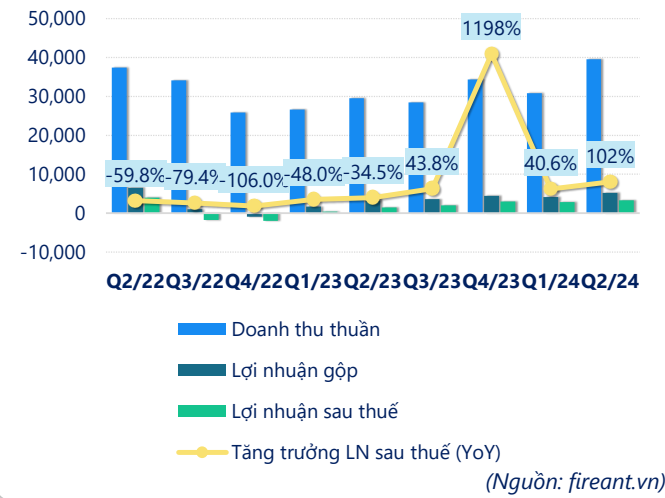
Q2/24

10.8%

+/- YoY: ▲ 12.7%

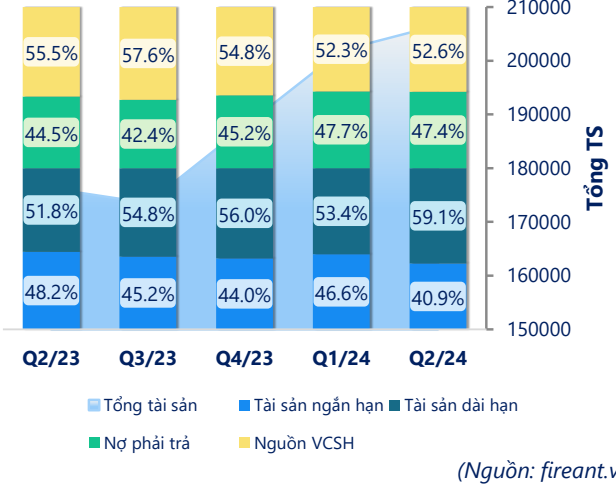
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

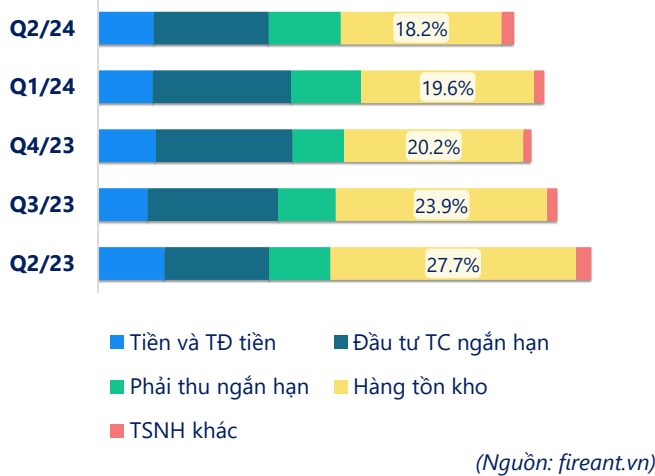


Cơ cấu Tổng tài sản

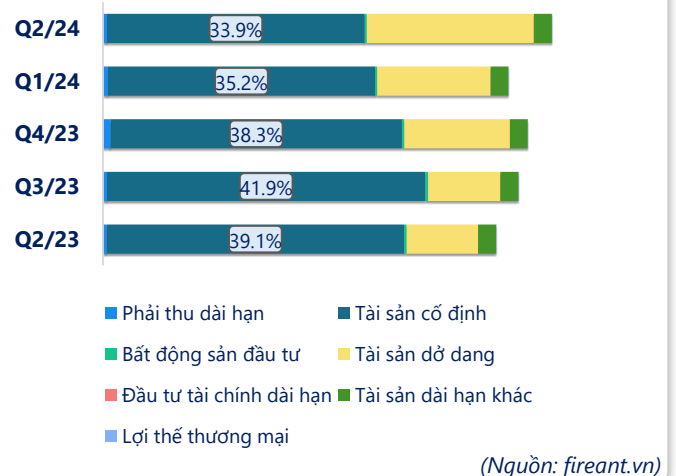
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

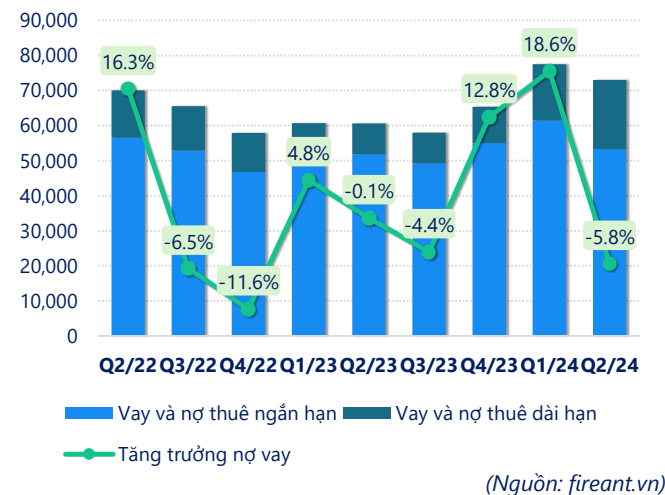


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



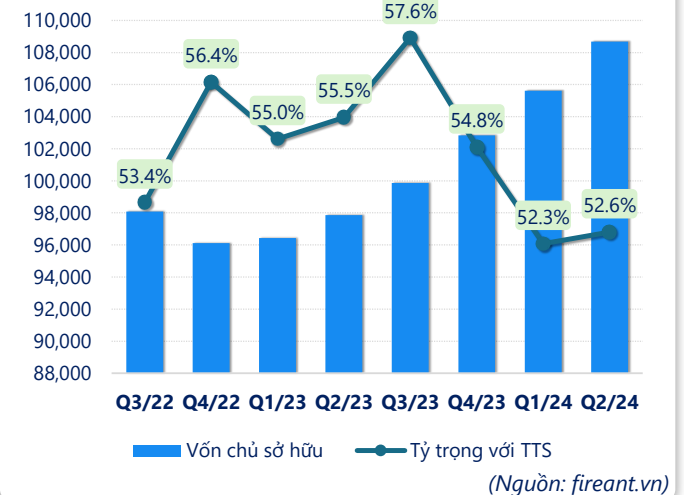
tỷ VNĐ

Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

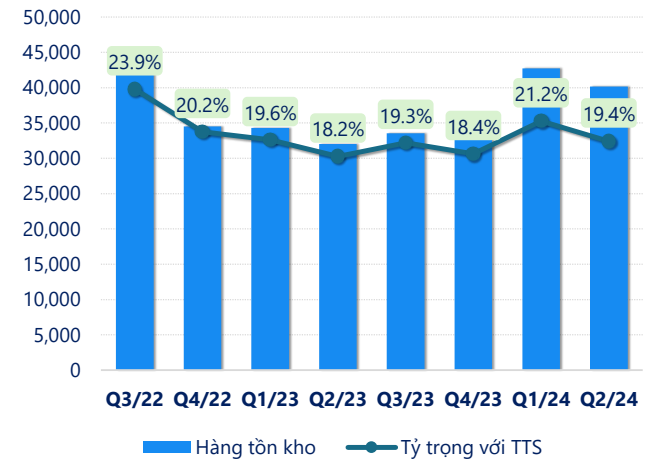


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

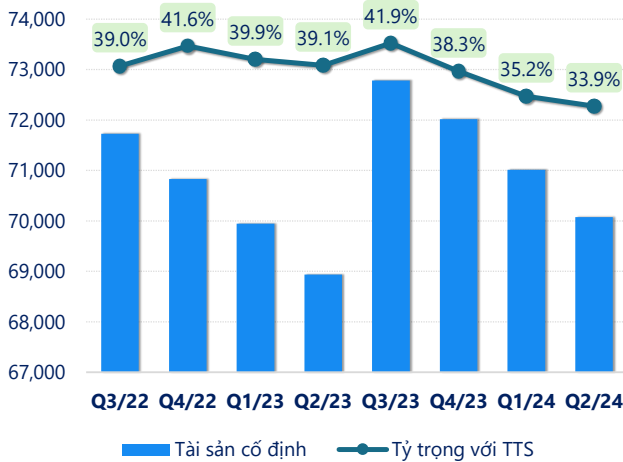

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


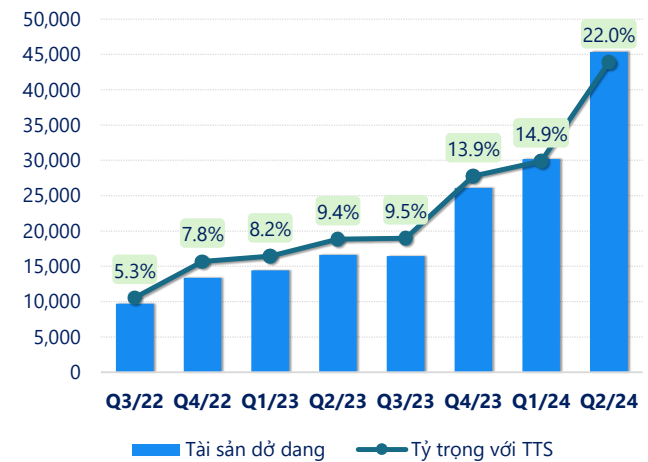
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

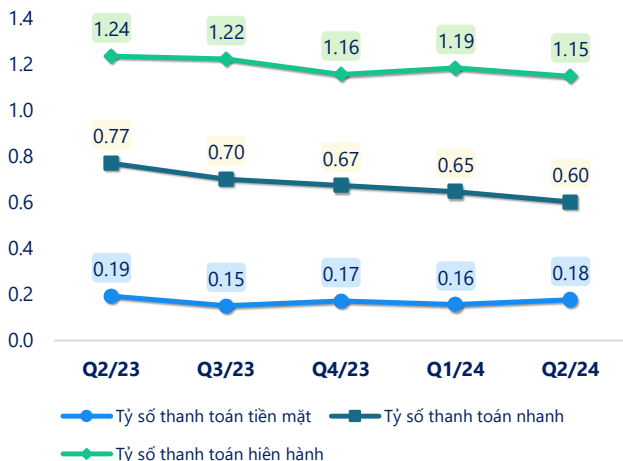
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	176,243	173,507	187,783	201,940	206,609
Tài sản ngắn hạn	84,904	78,483	82,716	94,032	84,467
Tiền và tương đương tiền	13,253	9,697	12,267	12,429	13,032
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,848	19,957	22,162	22,271	15,315
Phải thu ngắn hạn	14,299	12,506	10,702	12,105	10,393
Hàng tồn kho	32,002	33,524	34,504	42,714	40,164
Tài sản ngắn hạn khác	2,502	2,799	3,081	4,513	5,564
Tài sản dài hạn	91,340	95,024	105,066	107,908	122,142
Phải thu dài hạn	899	893	1,881	1,314	1,119
Tài sản cố định	68,934	72,782	72,014	71,016	70,075
Bất động sản đầu tư	612	603	594	585	576
Tài sản dở dang	16,615	16,465	26,083	30,175	45,361
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	40.0	40.0	0	137
Tài sản dài hạn khác	4,198	4,163	4,378	4,745	4,804
Lợi thế thương mại	82.0	78.9	75.9	72.9	69.9
Nợ phải trả	78,383	73,642	84,946	96,316	97,933
Nợ ngắn hạn	68,685	64,117	71,513	79,314	73,551
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51,748	49,238	54,982	61,438	53,315
Phải trả người bán ngắn hạn	13,109	10,869	12,387	14,701	15,940
Nợ dài hạn	9,698	9,525	13,433	17,001	24,381
Vay và nợ thuê dài hạn	8,879	8,745	10,399	16,080	19,675
Nguồn vốn chủ sở hữu	97,860	99,865	102,836	105,625	108,677
Vốn chủ sở hữu	97,860	99,865	102,836	105,625	108,677
Vốn điều lệ	58,148	58,148	58,148	58,148	63,963
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)